BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

---2016---

MỤC LỤC

THÔNG TIN CHUNG		**3**
1.	Thông tin khái quát	3
2.	Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	4
3.	Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	6
4.	Định hướng phát triển	6
5.	Các rủi ro	7
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM		**9**
1.	Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	9
2.	Tổ chức và nhân sự	10
3.	Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	10
4.	Tình hình tài chính	10
5.	Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	11
6.	Báo cáo phát triển bền vững	14
ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY		**16**
1.	Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty	16
2.	Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc công ty	16
3.	Các kế hoạch, định hướng của HĐQT	17
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC		**18**
1.	Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	18
2.	Tình hình tài chính	20
3.	Những cải tiến đạt được về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	21
4.	Kế hoạch phát triển tương lai	21
BÁO CÁO TÀI CHÍNH		**24**

THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát:

- Tên gọi đầy đủ: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**
- Tên gọi tắt bằng tiếng Việt: **CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**
- Tên gọi bằng tiếng Anh: **AN BINH SECURITIES JOINT STOCK COMPANY**
- Tên viết tắt bằng tiếng Anh: **ABS**
- Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp số: 16/UBCK-GPHĐKD cấp ngày 29/09/2006; Giấy phép bổ sung lần 1: số 266/QĐ-UBCK cấp ngày 18/04/2007; Giấy phép bổ sung lần 2: số 178/QĐ-UBCK cấp ngày 10/12/2008; Giấy phép bổ sung lần 3: số 365/UBCK-GP cấp ngày 02/11/2010.
- Vốn điều lệ: 397 tỷ đồng.
- Chủ sở hữu: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu tổng hợp Hà Nội (Geleximco), Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (ABBank), Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thái Bình và các cổ đông là tổ chức và cá nhân khác.
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
- Điện thoại: (084 4) 35 624 626 Fax: (084 4) 35 624 628
- Website: www.abs.vn
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS) được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép thành lập hoạt động ngày 29/09/2006 với tổng số vốn điều lệ ban đầu là 50 tỷ đồng. ABS chính thức khai trương vào ngày 05/11/2006 và vốn điều lệ hiện nay là 397 tỷ đồng. ABS ra đời là kết quả của sự hợp tác thành công giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu tổng hợp Hà Nội (Geleximco) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (ABBank). Cho đến nay, ABS có 49 cổ đông bao gồm 4 cổ đông là tổ chức và 45 cổ đông là cá nhân. Năm 2016 đánh dấu hành trình tròn 10 năm xây dựng và phát triển của ABS.

Với tiềm lực tài chính vững mạnh cùng đội ngũ quản lý dày dặn kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính chứng khoán, ABS đã tạo được sự tin tưởng và gắn bó của khách hàng, đối tác với các sản phẩm dịch vụ đa dạng và ưu việt. Về đánh giá mức xếp hạng thị phần môi giới chứng khoán niêm yết, ABS đang

nằm trong top 15 công ty chứng khoán có thị phần lớn nhất sàn HNX và top 26 công ty chứng khoán có thị phần lớn nhất sàn HSX.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

2.1 Ngành nghề kinh doanh: Công ty đã được cấp phép và thực hiện đầy đủ các dịch vụ kinh doanh đối với Công ty chứng khoán, bao gồm các dịch vụ:

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp

2.2 Địa bàn kinh doanh:

Tính đến cuối năm 2016, mạng lưới ABS gồm 9 sàn giao dịch (Chi nhánh/ Phòng Giao dịch) tại 8 thành phố lớn trên cả nước:

STT	ĐIỂM KINH DOANH	ĐỊA CHỈ	ĐIỆN THOẠI	FAX
1	Sàn giao dịch Hội Sở	Số 101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	04 3562 4626	04 3562 4628
2	Phòng Giao dịch Mỹ Đình	Số 26 Phố Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội	04 3787 5817	04 3787 5818
3	Chi nhánh Bắc Ninh	Số 10 Nguyễn Đăng Đạo, Phường Tiền An, TP. Bắc Ninh	0241 389 3088	0241 389 3087
4	Chi nhánh Thái Bình	Số 399 Lê Quý Đôn, TP. Thái Bình	036 625 5556	036 625 5557
5	Chi nhánh Hải Phòng	P131+132 - Tầng 1, Tòa nhà Thành Đạt 1- Số 3 , Lê Thánh Tông, Ngô Quyền , Hải Phòng	031 356 9190	031 356 9191
6	Chi nhánh Đà Nẵng	Số 17 Đặng Tử Kính, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	0511 365 3992	0511 365 3991
7	Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tầng 2, Phòng 201,Tòa nhà SMART VIEW số 161A-163-165 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, TP. HCM	08 3838 9655	08 3838 9656
8	Chi nhánh Vũng Tàu	Số 229 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Thắng Tam, TP. Vũng Tàu	064 354 3166	064 354 3168
9	Chi nhánh Huế	Số 38 Bến Nghé, Phường Phú Hội, TP. Huế	054 3831 133	054 383 1656

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

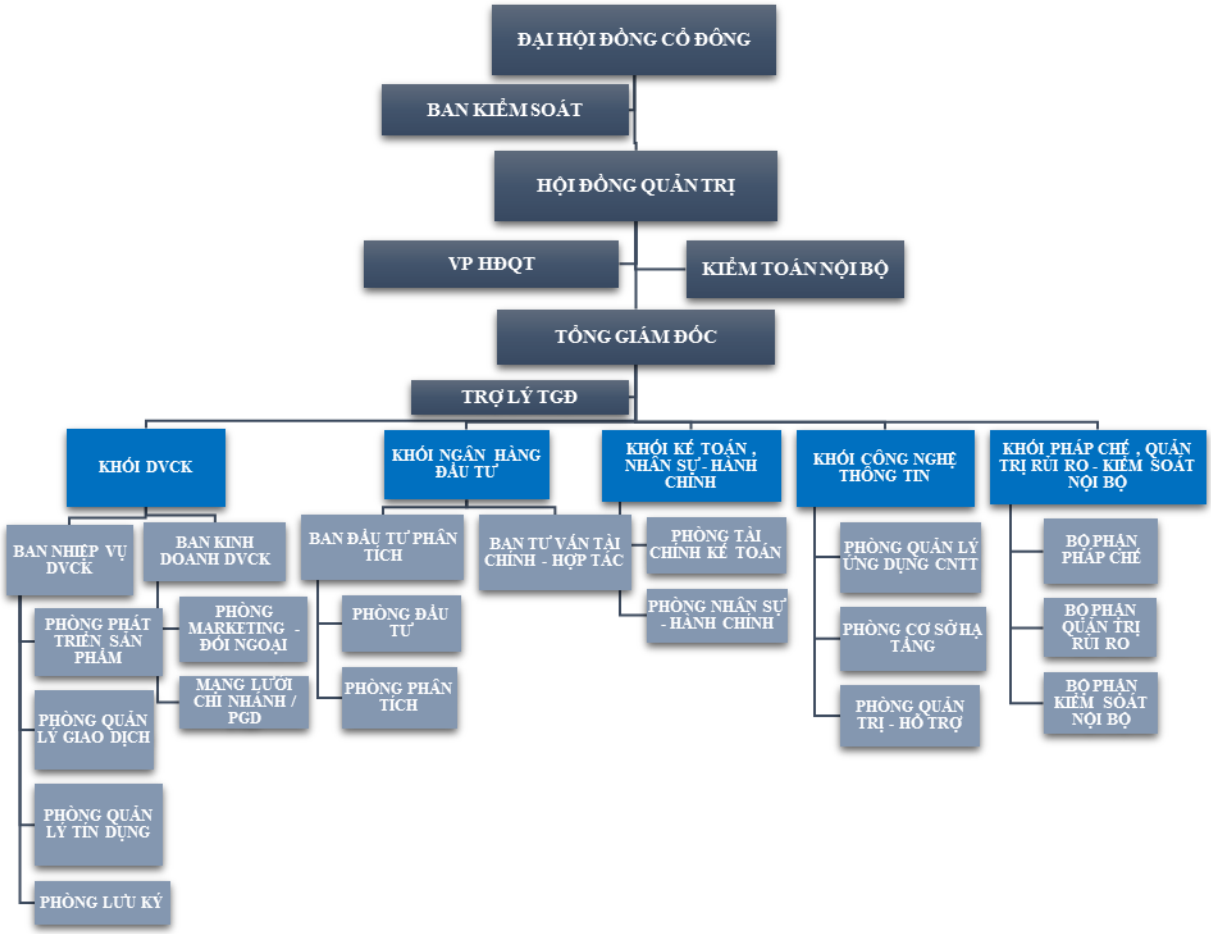

4. Định hướng phát triển:

Nhằm xây dựng uy tín vững chắc trên thị trường, ABS đã và đang xác định rõ định hướng phát triển lâu dài thể hiện thông qua Tầm nhìn và Sứ mệnh ABS.

TẦM NHÌN ABS

Chúng tôi xây dựng ABS trở thành công ty bán lẻ hàng đầu tại thị trường Việt Nam trong lĩnh vực sản phẩm, dịch vụ tài chính chứng khoán:

- *Chất lượng dịch vụ hoàn hảo*
- *Sản phẩm đa dạng và chuyên biệt*
- *Phong cách phục vụ chuyên nghiệp*
- *Độ tin cậy cao với một nền tảng tài chính vững chắc*

SỨ MỆNH ABS

- *Xây dựng mô hình quản trị tiên tiến và hiệu quả, đảm bảo sự phát triển bền vững của doanh nghiệp, gia tăng giá trị cho cổ đông và đối tác*
- *Chuyên nghiệp hóa đội ngũ nhân sự và cơ cấu tổ chức hoạt động, xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, khuyến khích sự nỗ lực phấn đấu, đóng góp và gắn bó lâu dài với công ty*
- *Đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ tài chính chứng khoán với chất lượng cao và sự khác biệt*
- *Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin và hệ thống giao dịch hiện đại, tiên tiến đáp ứng hoàn hảo nhu cầu giao dịch của khách hàng, tổ chức và các mạng lưới chi nhánh, đảm bảo an toàn kinh doanh*
- *"Kết Nối" giữa doanh nghiệp cần vốn và nhà đầu tư; giữa người cần mua và người cần bán; giữa các nhà đầu tư; giữa thị trường chứng khoán trong nước và nước ngoài để cùng nhau đi tới "Thành Công"*

5. Các rủi ro:

Rủi ro đầu tiên chính là "tính bất định" về kinh tế chính trị thế giới. Việc người dân Mỹ lựa chọn ông Donald Trump làm tân Tổng thống khiến mọi suy đoán về các quyết sách của Hoa Kỳ về kinh tế và chính trị đều trở nên khó đoán định hơn rất nhiều. Ngoài ra, những bất ổn an ninh tại Châu Âu, sự kiện Vương quốc Anh tách khỏi Liên minh Châu Âu, những căng thẳng địa chính trị, chính sách tài chính biến động,… góp phần ảnh hưởng đến tình hình thị trường giao dịch chứng khoán thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

Với riêng nền kinh tế Việt Nam, việc cần duy trì một mức tăng trưởng GDP như kế hoạch (6,6%) là khá thách thức, trong bối cảnh ngân sách bị hạn chế do giới hạn trần nợ công và các nghĩa vụ trả nợ ở mức cao hơn trong năm 2017. Chính sách tài khóa theo đó sẽ bị hạn chế đáng kể và phụ thuộc lớn vào tiến độ cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, cũng như giảm bớt phần vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp niêm yết.

Với chính sách tiền tệ, dự địa cho việc mở rộng cũng không còn quá "xông xênh" như các năm trước, khi mặt bằng lãi suất gần như đã tạo đáy trong năm 2016 và giá cả hàng hóa, nguyên-nhiên-vật liệu đang có khả năng tăng mạnh hơn trong năm 2017, qua đó gây sức ép nhất định lên lạm phát và có thể hạn chế một phần mức độ mở rộng của chính sách tiền tệ. Dự báo mặt bằng lãi suất huy động và cho vay sẽ tăng thêm 0,5-1%/năm trong năm 2017. Có ba lý do giải thích cho áp lực gia tăng lãi suất này. Thứ nhất, tín dụng được dự báo sẽ vẫn duy trì ở mức cao (17-18%) nhằm mục tiêu hỗ trợ cho tăng trưởng. Thứ hai, lạm phát sẽ tiếp tục chịu áp lực gia tăng và đây sẽ là cơ sở để tăng lãi suất danh nghĩa. Thứ ba, NHNN cần duy trì một độ rộng hợp lý cho lãi suất VND so với USD, và việc Fed dự kiến có thêm ba lần điều chỉnh lãi suất nữa trong năm 2017 sẽ gây áp lực tăng lãi suất VND.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU		Thực hiện 2016	Kế hoạch 2016	So sánh thực hiện với kế hoạch
Doanh thu		94,511	92,890	101.75%
Trong đó:	*Doanh thu chính*	*50,771*	*47,990*	*105.79%*
	Doanh thu hoạt động nguồn vốn	*43,740*	*44,900*	*97.42%*
Chi phí kinh doanh		32,734	28,370	115.38%
Trong đó:	*Chi phí kinh doanh chính*	*23,934*	*20,510*	*116.69%*
	Chi phí lãi vay	*8,800*	*7,860*	*111.96%*
Chi phí hoạt động		34,590	37,470	92.31%
Thu khác		1,685	0	
Chi phí khác		9	2,070	0.43%
Lợi nhuận		28,863	24,980	115.54%

2. Tổ chức và nhân sự:

2.1 Danh sách Ban Điều hành ABS:

STT	Họ và tên	Chức danh	Ngày sinh	Số CMT	Ngày cấp	Nơi cấp
1	Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc	23/11/1975	011745958	25/07/2006	Hà Nội
2	Nguyễn Thị Khánh	Phó Tổng Giám đốc	15/12/1973	012915656	9/11/2006	Hà Nội
3	Phạm Thị Vân	Kế toán trưởng	15/12/1979	013330585	6/7/2010	Hà Nội

Các thành viên Ban Điều hành không sở hữu cổ phần biểu quyết trong công ty.

2.2 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

Đầu năm 2016, ABS có 95 cán bộ nhân viên (trong đó có 05 người kiêm nhiệm). Đến cuối năm 2016, số lượng cán bộ nhân viên là 87 (trong đó có 03 người kiêm nhiệm).

Chính sách đối với người lao động được duy trì và bảo đảm ổn định với chế độ tốt. Cán bộ nhân viên hưởng lương cấp bậc, các khoản hỗ trợ và được hưởng lương tháng thứ 13. Nhân viên ký hợp đồng từ đủ 03 tháng trở lên được tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

Thêm nữa, cán bộ nhân viên ABS được hưởng các chế độ phúc lợi khác như khám bệnh định kỳ, tham gia các hoạt động tập thể nhằm tăng cường đoàn kết, hiểu biết lẫn nhau như: dã ngoại tập thể, tiệc sinh nhật nhân viên, chương trình chào mừng ngày 8.3, ngày 20.10... Chế độ giành cho con em CBNV ABS được quan tâm chú ý: tổ chức xem kịch thiếu nhi nhân ngày 1.6, tổ chức ngày hội trăng rằm nhân dịp trung thu. Các hoạt động thăm hỏi chế độ sinh con, ốm đau, hiếu hỷ… theo quy chế nội bộ của Công ty cũng được Công đoàn và ban lãnh đạo Công ty quan tâm sâu sát.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Các khoản đầu tư lớn: Không phát sinh
- Các công ty con, công ty liên kết: Không phát sinh.

4. Tình hình tài chính:

4.1 Tình hình tài chính:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	560,635,314,456	686,501,870,458	22.45%
Doanh thu thuần	83,314,155,837	94,511,728,919	13.44%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	15,328,531,585	27,187,177,532	77.36%%
Lợi nhuận khác	673,940,348	1,676,086,713	148.70%
Lợi nhuận trước thuế	16,002,471,933	28,863,264,245	80.37%
Lợi nhuận sau thuế	13,816,670,986	23,034,176,332	66.71%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	1.4%	Dự kiến 2.6%	85.7%

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
Hệ số thanh toán ngắn hạn		
- Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,77	2,03
Hệ số thanh toán nhanh		
- Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho / Nợ ngắn hạn	1,77	2,03
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
Hệ số Nợ / Tổng tài sản	0,43	0,38
Hệ số Nợ / Vốn chủ sở hữu	0,75	0,61
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
Doanh thu thuần / Tổng tài sản	0,12	0,14
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	0,17	0,24
Hệ số lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	0,034	0,05
Hệ số lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	0,019	0,03
Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh / Doanh thu thuần	0,18	0,29

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1 Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 39.700.000 cổ phần
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng: 22.903.147 cổ phần

- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 16.796.853 cổ phần (phong tỏa theo yêu cầu của chủ sở hữu)

5.2 Cơ cấu cổ đông:

Tổng số cổ đông: 49 cổ đông, trong đó:

- Cổ đông lớn (sở hữu trên 5%) là 06 cổ đông, cổ đông nhỏ (sở hữu dưới 5%) là 43 cổ đông. Cơ cấu cổ đông lớn cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ tên cá nhân/ Tổ chức	Thông tin	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Mức góp vốn
1	Công ty CP XNK Tổng hợp Hà Nội	0100514947 do Sở KH-ĐT Hà Nội cấp ngày 23/06/2011	36 Hoàng Cầu, Q Đống Đa, TP.Hà Nội	43,5%	172.705.620.000
2	Ngân hàng TMCP An Bình	0301412222 do Sở KH-ĐT TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 13/12/2011	170 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh	5,2%	20.650.000.000
3	Đào Mạnh Kháng	012073456 do CA Hà Nội cấp ngày 25/08/2005	Số 17 ngõ 61 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội	6,34 %	25.150.000.000
4	Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thái Bình	ĐKKD số 2300740922 cấp ngày 28/7/2015 tại Sở KH-ĐT HN	Tầng 18, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	9,93%	39.438.530.000
5	Nguyễn Văn Trung	CMND 012741540 cấp ngày 13/9/2004 tại HN	P06, tầng 27, tòa T4 Times City, 458 Minh Khai, Hà Nội	9,5%	37.715.000.000
6	Chu Văn Mân	CMND 151489952 cấp ngày 3/8/2009 tại Thái Bình	Số 28G, ngõ 105 Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội	9,5%	37.715.000.000
7	Cổ đông khác			16,03%	63.625.850.000
	Tổng cộng			**100%**	**397.000.000.000**

- Cổ đông trong nước: 49 cổ đông sở hữu 100% vốn điều lệ.

- Cổ đông tổ chức: 04 cổ đông, cổ đông cá nhân: 45 cổ đông, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ tên cá nhân/ Tổ chức	Thông tin	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Mức góp vốn
1	Công ty CP XNK Tổng hợp Hà Nội	0100514947 do Sở KH-ĐT Hà Nội cấp ngày 30/10/2014	36 Hoàng Cầu, Q Đống Đa, TP.Hà Nội	43,5%	172.705.620.000
2	Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thái Bình	ĐKKD số 2300740922 cấp ngày 28/07/2015 tại Sở KH-ĐT HN	Tầng 18, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	9,93%	39.438.530.000
3	Ngân hàng TMCP An Bình	0301412222 do Sở KH-ĐT TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 13/12/2011	170 Hai Bà Trưng, P Đa Kao, Quận 1,Tp Hồ Chí Minh	5,2%	20.650.000.000
4	Cty TNHH MTV QL Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP An Bình	0104394729 do Sở KH-ĐT Hà Nội cấp ngày 18/01/2010	101 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	3,45%	3.700.000.000
5	Cổ đông cá nhân khác			37,92%	150.705.850.000
	Tổng cộng			**100%**	**397.000.000.000**

- Cổ đông trong nước: 49 cổ đông sở hữu 100% vốn điều lệ.
- Cổ đông nhà nước: 0 cổ đông.

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không thay đổi

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

5.5 Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo phát triển bền vững:

6.1. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

ABS là công ty chứng khoán không hoạt động sản xuất, do đó không có hoạt động tác động đến môi trường. ABS xây dựng môi trường làm việc trong lành, rác thải được để đúng nơi quy định tại nơi làm việc. Cán bộ nhân viên ABS ý thức được việc cần thiết sử dụng tiết kiệm điện, tắt các thiết bị điện không cần thiết và tiết kiệm giấy viết như sử dụng giấy 2 mặt, thu gom giấy tái chế,...

6.2. Chính sách liên quan đến người lao động:

Đầu năm 2016, ABS có 95 cán bộ nhân viên. Đến cuối năm 2016, số lượng cán bộ nhân viên là 87 người. Mức lương trung bình đối với người lao động là 10 triệu đồng/ người.

Năm 2016, CBNV ABS vẫn tích cực chủ động tham gia các khóa học về chứng khoán tại Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo Chứng khoán của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, nhờ đó, CBNV luôn đảm bảo được trang bị đầy đủ kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ chứng khoán.

Bên cạnh đó, tháng 10 năm 2016, hệ thống giao dịch chứng khoán Flex được xây dựng và đi vào hoạt động, các bộ phận trong công ty thường xuyên duy trì tổ chức đào tạo nội bộ nâng cao năng lực chuyên môn để đáp ứng yêu cầu công việc, nhanh chóng nắm bắt và thích nghi với hệ thống mới.

Ngoài ra, để gắn kết giữa người lao động và người sử dụng lao động, công đoàn và công ty đã cùng phối hợp tổ chức 03 chương trình "Đối thoại Người lao động" và 01 chương trình "Hội nghị người lao động". Bốn chương trình này là cầu nối giao lưu trực tiếp giữa CBNV và công ty. Hiệu quả của các chương trình nội bộ mang lại hết sức to lớn, không những giúp đẩy mạnh phong trào tập thể của ABS mà còn giúp tăng cường tinh thần gắn bó của CBNV, giúp cho mối liên hệ giữa người lao động với ABS ngày càng bền chặt và lâu dài.

6.3 Trách nhiệm cộng đồng:

Hưởng ứng chương trình "Giọt máu nghĩa tình" do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tổ chức, đội ngũ ABS tham gia hiến máu nhân đạo, góp phần sẻ chia và chăm sóc sức khỏe với cộng đồng.

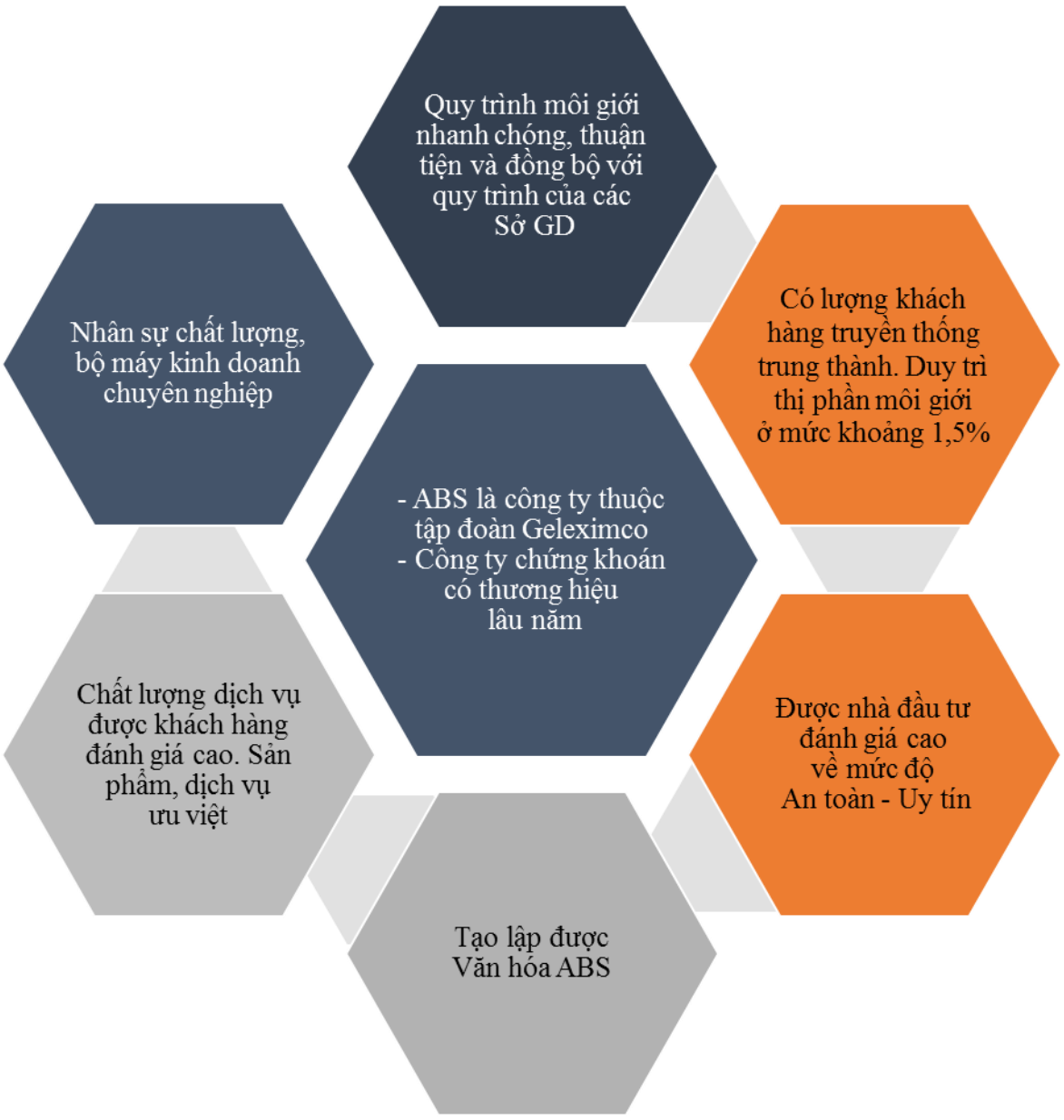
Quy trình môi giới nhanh chóng, thuận tiện và đồng bộ với quy trình của các Sở GD
Nhân sự chất lượng, bộ máy kinh doanh chuyên nghiệp
Có lượng khách hàng truyền thống trung thành. Duy trì thị phần môi giới ở mức khoảng 1,5%
- ABS là công ty thuộc tập đoàn Geleximco
- Công ty chứng khoán có thương hiệu lâu năm
Chất lượng dịch vụ được khách hàng đánh giá cao. Sản phẩm, dịch vụ ưu việt
Được nhà đầu tư đánh giá cao về mức độ An toàn - Uy tín
Tạo lập được Văn hóa ABS

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2016, thị trường chứng khoán Việt Nam có những dấu hiệu tích cực, VN- Index tăng gần 15%, thanh khoản được cải thiện. Bên cạnh đó, năm 2016 cũng là năm thị trường chứng khoán có nhiều biến động do chịu tác động từ những sự kiện trong và ngoài nước, như việc Anh rời EU, bầu cử Tổng thống Mỹ, dòng vốn trực tiếp nước ngoài (FDI) cao kỷ lục, hoạt động thoái hết vốn tại một loạt doanh nghiệp lớn (Vinamilk, Sabeco, Habeco, Vinatex).

Trong bối cảnh đó, căn cứ trên điểm mạnh, điểm yếu cũng như đánh giá một cách thận trọng về các cơ hội và khả năng chấp nhận rủi ro của ABS, Hội đồng quản trị ABS đã đề ra phương hướng, chiến lược phù hợp để Ban điều hành chủ động triển khai nhằm đạt được kết quả kinh doanh hiệu quả nhất.

Với sự thuận lợi chung của thị trường cùng với chiến lược kinh doanh phù hợp với diễn biến tăng giảm của thị trường chứng khoán, ABS đạt lợi nhuận là 28,86 tỷ đồng, vượt mức kế hoạch đặt ra. Cụ thể:

- Doanh thu: 96,19 tỷ đồng
- Chi phí kinh doanh: 32,74 tỷ đồng
- Chi phí hoạt động : 34,59 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế đạt: 28,86 tỷ đồng (đạt 115,54% so với kế hoạch).

Lợi nhuận năm 2016 được mang lại từ các hoạt động kinh doanh chính như: môi giới chứng khoán, cung cấp sản phẩm tài chính hỗ trợ cho các nhà đầu tư, đầu tư chứng khoán, góp vốn.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Năm 2016, theo định hướng của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, Ban điều hành ABS đã tiếp nhận chủ trương và nghiêm túc tuân thủ, nỗ lực thực hiện để phấn đấu hoàn thành tốt nhất các chỉ tiêu kế hoạch đề ra trong năm 2016 như:

- Tập trung gia tăng nguồn vốn vay nhằm mở rộng hoạt động cung cấp dịch vụ tài chính, thu hút khách hàng, làm cơ sở tăng doanh thu.
- Triển khai hệ thống core mới nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng.
- Công tác quản trị rủi ro tiếp tục được thực hiện nghiêm túc. Tuy nhiên, do diễn biến khó lường của thị trường vào cuối năm 2016, một số mã chứng khoán giảm giá quá mạnh, dẫn đến khó khăn trong việc thu hồi nợ cho vay ngắn hạn.
- Củng cố hệ thống quản trị, cải tiến chất lượng công tác đánh giá hiệu quả công việc, nâng cao mặt bằng lương nhằm tuyển dụng được nhân sự chất lượng và đặc biệt giữ chân được nhân sự thạo việc.
- Tận dụng các cơ hội, đa dạng sản phẩm cung cấp cho khách hàng doanh nghiệp.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Dựa trên những dự báo thị trường chứng khoán năm 2017 (thuận lợi, khó khăn), điểm mạnh, điểm yếu của ABS, Hội đồng quản trị xác định phương hướng kinh doanh năm 2017, cụ thể:

- Tập trung gia tăng nguồn vốn vay, tích cực tìm kiếm các nguồn vốn mới nhằm mở rộng hoạt động cung cấp dịch vụ tài chính, thu hút khách hàng, làm cơ sở tăng doanh thu.
- Hoàn thiện hệ thống core mới nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Phần mềm Core được vận hành theo quy trình và có checklist hàng ngày đảm bảo giao dịch, tránh phát sinh lỗi. Phối hợp với nhà cung cấp xây dựng các tính năng mở rộng sẵn sàng cho các nghiệp vụ trong tương lai. Các tính năng còn thiếu trên Core sẽ được IT tự đề xuất, nghiên cứu và phát triển dần làm chủ hệ thống phần mềm và giảm bớt các yêu cầu thay đổi đến nhà cung cấp, tiết kiệm chi phí.
- Công tác quản trị rủi ro tiếp tục được thực hiện nghiêm túc, hiệu quả. Hoạt động tín dụng, nghiệp vụ đảm bảo thận trọng, quản lý rủi ro chặt chẽ, tuân thủ quy định của pháp luật và HĐQT, vận hành và đáp ứng tốt nhu cầu thay đổi của thị trường, chính sách.
- Tận dụng các cơ hội, đa dạng sản phẩm cung cấp cho khách hàng doanh nghiệp.
- Niêm yết cổ phiếu ABS trên thị trường chứng khoán, huy động vốn bằng cổ phiếu, trái phiếu để phục vụ hoạt động kinh doanh, tìm kiếm đối tác chiến lược để tăng khả năng cạnh tranh, tạo thêm nguồn lực cho ABS, gia tăng lợi nhuận cho cổ đông và Công ty.
- Tiếp tục định hướng xây dựng ABS trở thành công ty bán lẻ hàng đầu tại thị trường Việt Nam trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ tài chính, chứng khoán.

Năm 2017, Hội đồng quản trị đề xuất trình Đại hội đồng cổ đông các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh chủ yếu như sau:

- Doanh thu: 90,83 tỷ đồng
- Chi phí kinh doanh: 31,45 tỷ đồng
- Chi phí hoạt động: 37,28 tỷ đồng
- Lợi nhuận: 25 tỷ đồng

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1 Báo cáo kết quả hoạt động KD:

Đơn vị tính : đồng

Doanh thu	94.511.728.919
Chi phí kinh doanh	32.734.155.573
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	61.777.573.346
Chi phí quản lý	34.590.177.532
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	27.187.177.532
Thu khác	1.685.271.018
Chi phí khác	9.184.305
Lợi nhuận	28.863.264.245

Đáng lưu ý là lợi nhuận thực hiện đạt 28.863.264.245 đồng, đạt 116% chỉ tiêu kế hoạch của năm 2016.

1.2 Những tiến bộ công ty đã đạt được:

- Tổng số tài khoản mở đến 31/12/2016: 28.788 tài khoản, trong đó số tài khoản mở mới trong năm 2016 là 1.755 tài khoản, tăng thêm 6.5% so với con số đầu kỳ là 27.033 tài khoản. Số tài khoản đóng trong năm là 70 tài khoản là con số khá thấp.

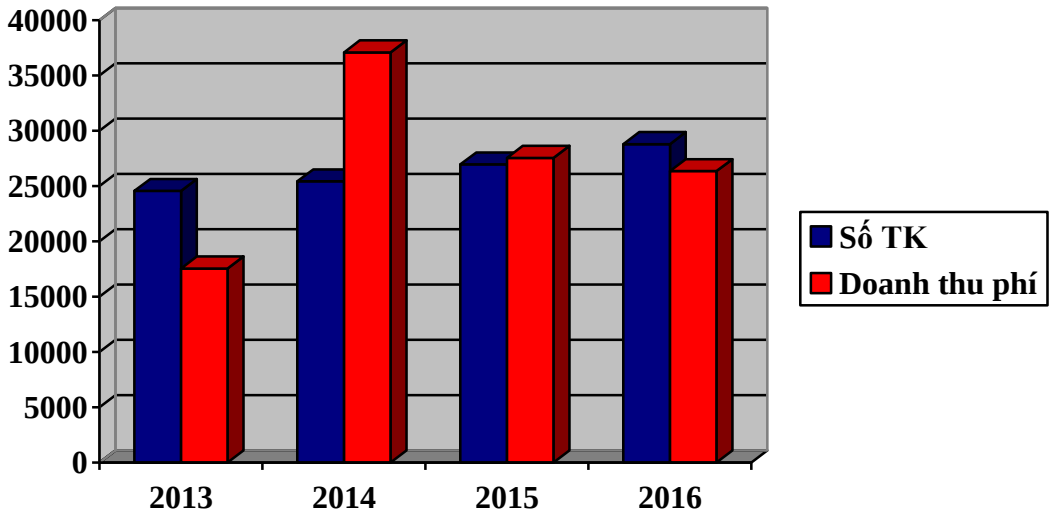

- Tiếp đà tăng trưởng và thành quả xóa lỗ lũy kế trong năm 2015, năm 2016 ABS giữ vững tăng trưởng sau 10 năm thành lập và đưa tổng tài sản lên gần 700 tỷ đồng.
- Tỷ lệ cổ tức năm 2015, chi trả trong năm 2016 đạt 1,4% và là một trong số ít công ty chứng khoán trả cổ tức bằng tiền.
- Triển khai cung cấp nhiều tiện ích giao dịch mới để đáp ứng nhiều hơn nhu cầu của khách hàng.
- Dư nợ giao dịch ký quỹ của khách hàng được quản lý, theo dõi thường xuyên, chặt chẽ đảm bảo kiểm soát rủi ro thị trường, rủi ro hệ thống đối với các khoản vay của khách hàng.
- Danh mục đầu tư được cơ cấu lại theo đúng định hướng, dư nợ đầu tư tiếp tục được quản lý chặt chẽ. Hoạt động đầu tư được thực hiện một cách thận trọng và đảm bảo an toàn.

Các hoạt động tư vấn tài chính được mở rộng và đa dạng hóa với các dịch vụ: Tư vấn phát hành chứng khoán, tư vấn thoái vốn nhà nước, tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp... Trong năm 2016, ABS thực hiện thành công nhiều hợp đồng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp đặc biệt như: tư vấn cho EVN thoái

vốn tại ABBank, ABS, tư vấn tái cấu trúc cho các tổng công ty, công ty thuộc EVN, các công ty con thuộc Geleximco…

So với năm 2015, doanh thu ABS tăng 13,4% nhưng lợi nhuận trước thuế tăng đến 80,3%.

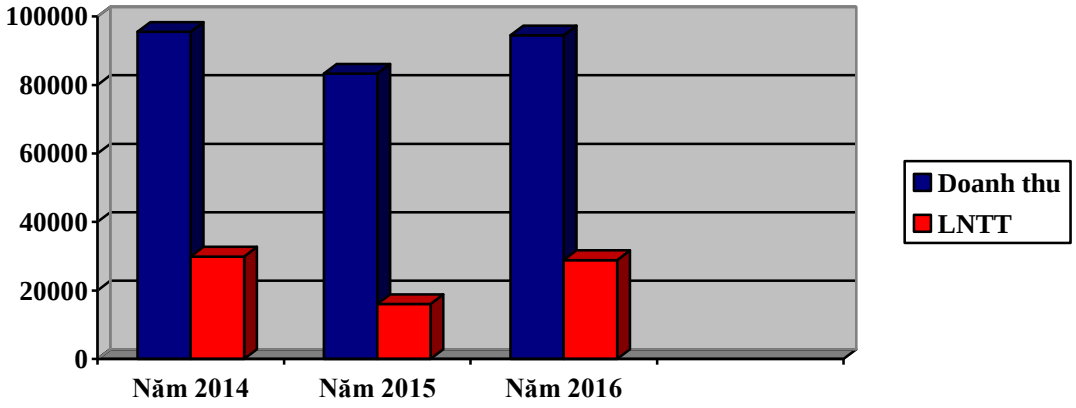

2. Tình hình tài chính:

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 31/12/2016
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần)		
Tổng tài sản / Tổng nợ phải trả	2,33	2,65
Tổng tài sản ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	1,77	2,03
Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Tổng tài sản	0,36	0,28
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (lần)		
Hệ số lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	0,16	0,24
Hệ số lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	0,019	0,034
Hệ số lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	0,034	0,054

3. Những cải tiến đạt được về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Trong năm 2016, Ban Tổng giám đốc trên cơ sở nhận thức được những khó khăn, thách thức không nhỏ của nền kinh tế và thị trường chứng khoán đã thực hiện các biện pháp đối ứng linh hoạt, duy trì ổn định hoạt động phát triển kinh doanh với hiệu suất tối đa.

- Ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động Hội đồng Quản trị, Quy chế Tài chính, Quy chế Đầu tư, Quy chế Lao động và Tiền lương, nhiều Quy trình, Quy chế về quản trị nội bộ, nhân sự và nghiệp vụ
- Ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung các quy trình hướng dẫn nghiệp vụ nhằm đáp ứng yêu cầu thay đổi của cơ chế chính sách pháp luật và phù hợp hơn với tổ chức hoạt động kinh doanh của công ty.
- Thường xuyên tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức; thực hiện đánh giá thường xuyên, định kỳ chất lượng nhân viên nhằm nâng cao chất lượng và tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ nhân viên.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

4.1 Các điểm mạnh và thuận lợi:

- Tính đến 31/12/2016, số điểm giao dịch của ABS là 9 điểm gồm: 1 điểm trực thuộc là SGD Hội sở và 8 chi nhánh, phòng giao dịch trực thuộc tại TP. HCM, Hải Phòng, Đà Nẵng, Vũng Tàu, Thái Bình, Bắc Ninh, Cần Thơ, Mỹ Đình – Hà Nội, Huế.
- Tuy quy mô vốn không lớn nhưng ABS hoạt động kinh doanh hiệu quả với hiệu suất sử dụng vốn khá tốt, cụ thể là tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn lưu động bình quân trong năm 2016 đạt 5,1%. Tỷ lệ cổ tức năm 2015, chi trả trong năm 2016 đạt 1,4% và là một trong số ít công ty chứng khoán trả cổ tức bằng tiền.
- ABS được đánh giá là công ty chứng khoán có thương hiệu và uy tín trên thị trường, hoạt động cốt lõi bền vững với lĩnh vực môi giới và tư vấn hoạt động khá hiệu quả.
- Thị phần môi giới của ABS chiếm khoảng 1-2% toàn thị trường. Mức xếp hạng chung đối với ABS dự kiến ở vị trí khoảng 20 trong số các công ty chứng khoán đang hoạt động tại thị trường chứng khoán Việt Nam. Hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp được mở rộng, trong đó nổi trội là hoạt động tư vấn thoái vốn/giảm vốn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các công ty thành viên, đem lại nhiều hợp đồng tư vấn có giá trị lớn cho ABS.
- ABS đã xây dựng được cơ sở khách hàng ổn định, với tổng số gần 29.000 tài khoản với mạng lưới có mặt tại 8 tỉnh, thành phố, mang lại nguồn thu ổn định từ phí giao dịch và lãi vay. Xét về dư nợ cho vay margin thì ABS đứng vị trí thứ 18 trên thị trường.

- Về nhân sự và quản trị: số lượng nhân viên của ABS tính đến thời điểm 31/12/2016 là 95 người. Số lượng nhân viên thuộc mức trung bình trong nhóm 30 công ty chứng khoán lớn nhất. Sau thời gian dài hoạt động, công ty đã xây dựng được một nhóm nhân sự chủ chốt gắn bó với Công ty.
- Hệ thống quản trị nội bộ của ABS khá tiên tiến, chặt chẽ và hiệu quả. Sau thời gian dài khắc phục lỗ lũy kế do hậu quả của giai đoạn khủng hoảng nền kinh tế nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng, nay ABS đã bắt đầu có lãi để chia cổ tức cho cổ đông và tạo tiền đề cho một giai đoạn phát triển mới.

4.2 Các điểm yếu và khó khăn:

- ABS có vốn điều lệ 397 tỷ đồng được xếp vào nhóm các công ty có vốn trung bình, xếp khoảng thứ 34 trên thị trường. Vốn lưu động nhỏ, xếp vào khoảng thứ 27. Vì vậy, ABS chưa hoàn toàn chủ động trong việc mở rộng hoạt động cung cấp dịch vụ tài chính cho khách hàng, khó khăn cho việc triển khai các sản phẩm mới (giao dịch trong ngày, chứng khoán phái sinh) đòi hỏi phải có nguồn vốn chủ sở hữu lớn.
- Nguồn vốn kinh doanh dành cho hoạt động giao dịch ký quỹ còn hạn chế, chủ yếu dựa vào nguồn vốn chủ sở hữu và hợp tác với ABBAnk.
- Hiệu quả hoạt động đầu tư còn thấp, còn tồn đọng nhiều vốn ở các danh mục tài sản tồn tại từ trước.
- Chính sách phúc lợi cho nhân viên chưa được cải thiện nhiều nên việc thu hút và giữ chân cán bộ có năng lực còn khó khăn, luôn phải đối mặt với sự biến động lớn của nhân sự.

4.3 Định hướng và mục tiêu phát triển:

Căn cứ trên điểm mạnh, điểm yếu cũng như đánh giá một cách thận trọng về các cơ hội và khả năng chấp nhận rủi ro của ABS trên thị trường chứng khoán Việt Nam, căn cứ định hướng chỉ đạo của HĐQT, đồng thời xét đến những kết quả đã đạt được trong năm 2016 và cơ hội đầu tư trên TTCK Việt Nam trong năm 2017, Ban Giám đốc ABS xác định rõ năm 2017 sẽ triển khai theo định hướng phát triển như sau:

- Tập trung gia tăng nguồn vốn vay, tích cực tìm kiếm các nguồn vốn mới, đặc biệt là các nguồn vốn huy động từ cá nhân và tổ chức mà ABS đã thực hiện tương đối thành công trong năm qua, nhằm mở rộng hoạt động cung cấp dịch vụ tài chính, thu hút khách hàng, làm cơ sở tăng doanh thu.

- Hoàn thiện hệ thống core mới nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Phần mềm Core được vận hành theo quy trình và có checklist hàng ngày đảm bảo giao dịch, tránh phát sinh lỗi. Phối hợp với nhà cung cấp xây dựng các tính năng mở rộng sẵn sàng cho các nghiệp vụ trong tương lai. Các tính năng còn thiếu trên Core sẽ được IT tự đề xuất, nghiên cứu và phát triển dần làm chủ hệ thống phần mềm và giảm bớt các yêu cầu thay đổi đến nhà cung cấp, tiết kiệm chi phí.
- Công tác quản trị rủi ro tiếp tục được thực hiện nghiêm túc, hiệu quả. Hoạt động tín dụng, nghiệp vụ đảm bảo thận trọng, quản lý rủi ro chặt chẽ, tuân thủ quy định của pháp luật và HĐQT, vận hành và đáp ứng tốt nhu cầu thay đổi của thị trường, chính sách.
- Tận dụng các cơ hội, đa dạng sản phẩm cung cấp cho khách hàng doanh nghiệp.
- Niêm yết cổ phiếu ABS trên thị trường chứng khoán, huy động vốn bằng cổ phiếu, trái phiếu để phục vụ hoạt động kinh doanh, tìm kiếm đối tác chiến lược để tăng khả năng cạnh tranh, tạo thêm nguồn lực cho ABS, gia tăng lợi nhuận cho cổ đông và Công ty.
- Tiếp tục định hướng xây dựng ABS trở thành công ty bán lẻ hàng đầu tại thị trường Việt Nam trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ tài chính, chứng khoán.

Thay mặt Ban điều hành ABS

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010.

Trụ sở của Công ty tại: 101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Vũ Văn Tiền	Chủ tịch
Ông	Bùi Trung Kiên	Ủy viên
Ông	Đào Mạnh Kháng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Phạm Thị Vân	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Chu Thị Hường	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Văn Trung	Ủy viên
Bà	Vũ Thị Hương Trà	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, tình hình thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc
(Đã ký)

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được lập ngày 19 tháng 1 năm 2017, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo thu nhập toàn diện, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả thu nhập toàn diện, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán ngày 28/3/2016 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam

Ngô Quang Tiến	**Nguyễn Bảo Trung**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0448-2014-126-1	Số: 0373-2014-126-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN		Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
				VND	VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**525,459,773,332**	**386,532,835,691**
110	**I.**	**Tài sản tài chính**		**523,090,467,923**	**383,673,856,159**
111	1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	84,004,646,742	24,666,322,744
111.1	1.1	Tiền		84,004,646,742	13,942,322,744
111.2	1.2	Các khoản tương đương tiền		-	10,724,000,000
112	1.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	114,787,378,773	82,412,041,508
114	4.	Các khoản cho vay	5	316,726,845,360	279,205,358,602
116	6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(20,053,085,523)	(17,027,634,840)
117	7.	Các khoản phải thu	7	22,765,598,203	8,862,019,665
117.1	7.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		22,215,598,203	8,862,019,665
117.2	7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		550,000,000	-
117.3	7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		550,000,000	-
118	8.	Trả trước cho người bán		599,196,950	280,773,975
119	9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	1,895,388,409	1,406,929,277
122	12.	Các khoản phải thu khác	7	5,882,349,229	7,385,895,448
129	13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(3,517,850,220)	(3,517,850,220)
130	**II.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**2,369,305,409**	**2,858,979,532**
131	1.	Tạm ứng		478,073,750	754,601,000
133	3.	Chi phí trả trước ngắn hạn		1,752,231,176	1,747,452,532
137	7.	Tài sản ngắn hạn khác		139,000,483	356,926,000

200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**161,042,097,126**	**174,102,478,774**
210	**I.**	**Tài sản tài chính dài hạn**		**5,000,000,000**	**20,000,000,000**
212	2.	Các khoản đầu tư	9	5,000,000,000	20,000,000,000
212.4	2.4	Đầu tư dài hạn khác		5,000,000,000	20,000,000,000
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**139,302,974,944**	**143,438,837,488**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	10	12,313,337,306	13,331,976,385
222	-	*Nguyên giá*		*26,798,723,276*	*26,679,813,276*
223a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(14,485,385,970)*	*(13,347,836,891)*
227	3.	Tài sản cố định vô hình	11	126,989,637,638	130,106,861,103
228	-	*Nguyên giá*		*151,515,305,185*	*151,377,094,185*
229a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(24,525,667,547)*	*(21,270,233,082)*
240	**IV.**	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**12**	**4,826,313,613**	**-**
250	**V.**	**Tài sản dài hạn khác**		**11,912,808,569**	**10,663,641,286**
251	1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		747,188,416	700,307,416
254	4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	11,165,620,153	9,963,333,870
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**			**686,501,870,458**	**560,635,314,465**
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**259,148,970,282**	**150,758,590,621**
310	**I.**	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**259,148,970,282**	**150,758,590,621**
311	1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	166,606,080,573	111,938,256,442
312	1.1	Vay ngắn hạn		166,606,080,573	111,938,256,442
318	6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	1,752,012,060	27,694,587,018
320	8.	Phải trả người bán ngắn hạn		502,386,610	528,581,415
321	9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,082,566,077	1,539,337,207
322	10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4,456,863,054	2,993,630,354
323	11.	Phải trả người lao động		1,206,899,615	939,349,299

324	12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		18,497,370	35,668,100
325	13.	Chi phí phải trả ngắn hạn		863,913,298	37,816,660
328	16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		216,000,000	216,000,000
329	17.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	82,443,751,625	4,835,364,126
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**427,352,900,176**	**409,876,723,844**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**19**	**427,352,900,176**	**409,876,723,844**
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397,000,000,000	397,000,000,000
411.1	1.1	Vốn góp của chủ sở hữu		397,000,000,000	397,000,000,000
411.1a		Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		397,000,000,000	397,000,000,000
414	4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3,331,847,240	2,986,678,942
415	5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3,331,847,240	2,986,678,942
417	7.	Lợi nhuận chưa phân phối		23,689,205,696	6,903,365,960
417.1	7.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		23,689,205,696	6,903,365,960
440		**TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**686,501,870,458**	**560,635,314,465**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
	A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
008	8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	22	33,274,480,000	14,703,530,000
009	9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		180,000	-
012	12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	23	83,525,750,000	85,947,000,000
	B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
021	1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	24	3,805,550,950,000	2,305,437,410,000
021.1	*a.*	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*3,266,481,020,000*	*2,052,417,420,000*
021.2	*b.*	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*36,992,030,000*	*98,195,910,000*
021.3	*c.*	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*468,601,380,000*	*122,232,000,000*
021.5	*e.*	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*33,476,520,000*	*32,592,080,000*
022	2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25	15,731,370,000	-
022.1	*a.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*15,374,670,000*	-
022.2	*b.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*356,700,000*	-
026	1.	Tiền gửi của khách hàng	26	161,886,706,019	156,715,217,373
027	7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		161,826,641,788	156,644,340,723

030	7.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		*60,064,231*	70,876,650
031	8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	161,826,641,788	156,644,340,723
031.1	*8.1*	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*161,826,641,788*	*156,644,340,723*
035	2.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		60,064,231	70,876,650

Quách Thị Xuân Thu	**Phạm Thị Vân**	**Nguyễn Thanh Hải**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Đã ký)	*(Đã ký)*	*(Đã ký)*

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**			
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		20,004,463,798	2,609,282,756
01.1		a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	30.a)	17,804,543,355	1,767,822,429
01.3		c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	30.b)	2,199,920,443	841,460,327
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	30.b)	40,201,662,471	37,390,051,135
06	1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		26,347,600,700	27,534,639,037
07	1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		66,430,523	7,125,128,443
08	1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		50,000,000	49,403,333
09	1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1,687,736,041	1,444,459,999
10	1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		2,072,727,272	3,717,727,273
11	1.11	Thu nhập hoạt động khác	30.c)	4,081,108,114	3,443,463,861
20		**Cộng doanh thu hoạt động**		**94,511,728,919**	**83,314,155,837**
	II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**			
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		4,965,433,548	7,637,105,126
21.1		a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	30.a)	4,965,433,548	7,637,105,126
24	2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		11,825,393,993	7,642,985,435
26	2.6	Chi phí hoạt động tự doanh		88,065,094	54,547,848
27	2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		12,518,070,751	15,702,815,883

30	2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		2,134,192,187	1,445,004,498
31	2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		1,175,923,000	3,317,256,704
32	2.12	Chi phí các dịch vụ khác	31	27,077,000	28,751,601
40		**Cộng chi phí hoạt động**		**32,734,155,573**	**35,828,467,095**
62	VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	32	34,590,395,814	32,157,157,157
70	**VII.**	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**27,187,177,532**	**15,328,531,585**
	VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**			
71	8.1	Thu nhập khác		1,685,271,018	1,164,292,741
72	8.2	Chi phí khác		9,184,305	490,352,393
80		**Cộng kết quả hoạt động khác**		**1,676,086,713**	**673,940,348**
90	**IX.**	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**28,863,264,245**	**16,002,471,933**
91	9.1	Lợi nhuận đã thực hiện		28,863,264,245	16,002,471,933
100	**X.**	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**33**	**5,829,087,913**	**2,185,800,947**
100.1	10.1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	5,829,087,913	2,185,800,947
200	**XI.**	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**23,034,176,332**	**13,816,670,986**

500	**XII.**	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**			
501	13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	34	580	348

Quách Thị Xuân Thu	**Phạm Thị Vân**	**Nguyễn Thanh Hải**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Đã ký)	*(Đã ký)*	*(Đã ký)*
		Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp***		***28,863,264,245***	***16,002,471,933***
02	***2. Điều chỉnh cho các khoản***			
03	- Khấu hao tài sản cố định		4,392,983,544	4,678,498,249
04	- Các khoản dự phòng		3,025,450,683	2,772,870,975
06	- Chi phí lãi vay		8,799,943,310	4,870,114,460
08	- Dự thu tiền lãi		(550,000,000)	-
30	***5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***			
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(32,375,337,265)	(5,705,868,668)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(37,521,486,758)	(41,331,413,656)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		1,646,421,462	41,179,282
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(550,000,000)	-
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(410,230,262)	89,580,010
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		1,503,546,219	(4,576,653,347)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		276,527,250	(109,610,700)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		154,590,690	(1,061,982,619)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(4,778,644)	(135,334,821)
43	- (-) Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4,161,131,757)	(4,212,105,962)
44	- (-) Lãi vay đã trả		(8,128,437,362)	(4,870,114,460)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(344,617,780)	(283,384,525)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(17,170,730)	25,202,620

47	-	Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	(204,723,456)	400,884,332
48	-	Tăng, (giảm) phải trả người lao động	267,550,316	(2,329,266,972)
50	-	Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác	51,648,984,348	19,014,605,445
51	-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	119,286,000	1,593,127,137
52	-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1,118,699,573)	(1,140,165,456)
60	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***15,311,934,480***	***(16,267,366,743)***
	II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**		
61	1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	(5,083,434,613)	(2,244,519,057)
62	2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	-	150,573,231
70	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(5,083,434,613)***	***(2,093,945,826)***
	III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**		
73	3.	Tiền vay gốc	8,493,241,521,393	5,323,881,645,877
73.2	3.2	Tiền vay khác	8,493,241,521,393	5,323,881,645,877
74	4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	(8,438,573,697,262)	(5,367,608,557,827)
74.3	4.3	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	(8,438,573,697,262)	(5,367,608,557,827)
76	6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(5,558,000,000)	-
80	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***49,109,824,131***	***(43,726,911,950)***
90	**IV.**	**Tăng (giảm) tiền thuần trong năm**	**59,338,323,998**	**(62,088,224,519)**
101	**V.**	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	**24,666,322,744**	**86,754,547,263**
101.1		- Tiền	13,942,322,744	16,754,547,263

101.2	- Các khoản tương đương tiền	10,724,000,000	70,000,000,000
103	**VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**84,004,646,742**	**24,666,322,744**
103.1	- Tiền	84,004,646,742	13,942,322,744
103.2	- Các khoản tương đương tiền	-	10,724,000,000

Quách Thị Xuân Thu	**Phạm Thị Vân**	**Nguyễn Thanh Hải**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Đã ký)	*(Đã ký)*	*(Đã ký)*

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2017

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		7,159,686,338,720	6,082,395,375,400
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(6,736,378,264,200)	(5,940,467,455,600)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(417,007,134,682)	(147,545,159,227)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1,118,638,773)	(1,289,226,407)
12	5. Thu lỗi giao dịch chứng khoán		13,470,000	28,532,581
13	6. Chi lỗi giao dịch chứng khoán		(13,470,000)	(28,532,581)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1,382,076,479,129	322,659,316,602
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1,382,087,291,548)	(322,595,202,422)
20	***Tăng/giảm tiền thuần trong năm***		**5,171,488,646**	**(6,842,351,654)**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**156,715,217,373**	**163,557,569,027**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		156,715,217,373	163,557,569,027
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		156,644,340,723	163,550,806,557
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		70,876,650	6,762,470

40	**III.**	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**	**161,886,706,019**	**156,715,217,373**
41		Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	161,886,706,019	156,715,217,373
42	-	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	161,826,641,788	156,644,340,723
45	-	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	60,064,231	70,876,650

Quách Thị Xuân Thu	**Phạm Thị Vân**	**Nguyễn Thanh Hải**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Đã ký)	*(Đã ký)*	*(Đã ký)*

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2016

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
					Năm 2015		Năm 2016			
			01/01/2015	01/01/2016	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2015	31/12/2016
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397,000,000,000	397,000,000,000	-	-	-	-	397,000,000,000	397,000,000,000
1.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		397,000,000,000	397,000,000,000	-	-	-	-	397,000,000,000	397,000,000,000
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2,986,678,942	2,986,678,942	-	-	345,168,298	-	2,986,678,942	3,331,847,240
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2,986,678,942	2,986,678,942	-	-	345,168,298	-	2,986,678,942	3,331,847,240
8.	Lợi nhuận chưa phân phối		(6,913,305,026)	6,903,365,960	13,816,670,986	-	23,034,176,332	6,248,336,596	6,903,365,960	23,689,205,696
8.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(6,913,305,026)	6,903,365,960	13,816,670,986	-	23,034,176,332	6,248,336,596	6,903,365,960	23,689,205,696
TỔNG CỘNG			**396,060,052,858**	**409,876,723,844**	**13,816,670,986**	**-**	**23,724,512,928**	**6,248,336,596**	**409,876,723,844**	**427,352,900,176**

Quách Thị Xuân Thu	**Phạm Thị Vân**	**Nguyễn Thanh Hải**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Đã ký)	*(Đã ký)*	*(Đã ký)*
		Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010.

Trụ sở của Công ty tại: 101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành tháng 10 năm 2006 và sửa đổi, bổ sung lần 4 ngày 22 tháng 4 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 397.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 397,000,000,000 đồng; tương đương 39,700,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu;

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 29/9/2006 Công ty được cấp giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc tại ngày 31/12/2006

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334 khi so sánh với số liệu kỳ này.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh của toàn công ty và được ghi sổ kế toán tại Hội sở chính.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b. Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Năm 2016 Luật Chứng khoán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
Phương tiện vận tải	10	năm
Thiết bị văn phòng	04 - 06	năm
Các tài sản khác	02 - 08	năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
Phần mềm quản lý	03 - 08	năm
Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao.		

2.7 Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.8 Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp

lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bão lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận

của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế đã thực hiện hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 như sau:

Quỹ	Mức trích từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn đều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn đều lệ

2.13 Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm
		VND
Của Công ty Chứng khoán	**9,894,078**	**812,290,669,113**
- Cổ phiếu	9,888,078	212,290,669,113
- Trái phiếu	6,000	600,000,000,000
Của nhà đầu tư	**1,326,690,432**	**14,093,803,134,720**
- Cổ phiếu	1,326,690,432	14,093,803,134,720
	1,336,584,510	**14,906,093,803,833**

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	84,004,646,742	13,942,322,744
Các khoản tương đương tiền	-	10,724,000,000
	84,004,646,742	**24,666,322,744**

5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	39,563,037,802	-	22,510,566,154	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	75,224,340,971	-	59,901,475,354	-
	114,787,378,773	**-**	**82,412,041,508**	**-**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các khoản cho vay

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hoạt động margin	296,875,004,546	249,915,953,905
Hoạt động ứng trước tiền bán	19,851,840,814	29,289,404,697
	316,726,845,360	**279,205,358,602**

Tình hình biến động giá trị thị trường (hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính)

- ***Trường hợp Công ty chứng khoán hạch toán tài sản tài chính theo phương pháp giá gốc***

	Cơ sở lập dự phòng năm nay				Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay
	Số lượng	Giá sổ sách	Giá thị trường	Giá trị dự phòng		
		VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản FVTPL		**114,787,378,773**	**35,719,247,110**	**(3,961,063,385)**	**(3,057,398,463)**	**(903,664,922)**
Cổ phiếu niêm yết		39,563,037,802	35,715,939,890	(3,952,288,306)	(3,048,680,346)	(903,607,960)
- SHN	2,100,056	27,467,958,457	24,360,649,600	(3,107,308,857)	(2,510,994)	(3,104,797,863)
- VNM	40,024	5,493,154,076	5,027,014,400	(466,139,676)	-	(466,139,676)
- VCB	60,049	2,266,685,215	2,128,737,050	(137,948,165)	(94,671)	(137,853,494)
- BVH	30,021	1,780,671,695	1,747,222,200	(33,449,495)	(50,119,000)	16,669,505
- Khác	-	2,554,568,359	2,452,316,640	(207,442,113)	(2,995,955,681)	2,788,513,568
Cổ phiếu Upcom		12,050,994	3,307,220	(8,775,079)	(8,718,117)	(56,962)
- Cổ phiếu lẻ khác	1,029	12,050,994	3,307,220	(8,775,079)	(8,718,117)	(56,962)
Cổ phiếu chưa niêm yết khác			-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	386,000	38,600,000,000	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP An Bình	2,765,584	25,114,006,552	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình	440,000	4,400,000,000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bất Động Sản Exim	380,000	3,230,000,000	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	75,700	957,605,000	-	-	-	-
- Khác	771,291	2,910,678,425	-	-	-	-
Tài sản tài chính cho vay		**316,726,845,360**	**300,634,823,222**	**(16,092,022,138)**	**(13,970,236,377)**	**(2,121,785,761)**
		431,514,224,133	**336,354,070,332**	**(20,053,085,523)**	**(17,027,634,840)**	**(3,025,450,683)**

Ghi chú: - Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, Công ty không trích lập dự phòng do không có căn cứ để xác định giá trị trường của cổ phiếu này.

6. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	16,092,022,138	13,970,236,377
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	3,961,063,385	3,057,398,463
Tại ngày 31/12	**20,053,085,523**	**17,027,634,840**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

a) Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	22,215,598,203	8,862,019,665
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	550,000,000	-
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	1,895,388,409	1,406,929,277
Phải thu khác	5,882,349,229	7,385,895,448
	30,543,335,841	**17,654,844,390**

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay				Năm trước
		Số đầu năm	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số cuối năm	
			VND	VND	VND	VND
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	**3,517,850,220**	**(3,517,850,220)**	**-**	**-**	**(3,517,850,220)**	**(3,517,850,220)**
- Nguyễn Hoài Anh	1,390,282,667	(1,390,282,667)	-	-	(1,390,282,667)	(1,390,282,667)
- Mai Mỹ Trang	1,186,912,000	(1,186,912,000)	-	-	(1,186,912,000)	(1,186,912,000)
- Khách hàng khác	940,655,553	(940,655,553)	-	-	(940,655,553)	(940,655,553)
	3,517,850,220	**(3,517,850,220)**	**-**	**-**	**(3,517,850,220)**	**(3,517,850,220)**

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực		
	5,000,000,000	20,000,000,000
	5,000,000,000	**20,000,000,000**

Tại ngày 31/12/2016, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đang nắm giữ 500.000 cổ phần của Công ty Tài chính cổ phần Điện lực, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2016	9,700,202,321	14,338,897,955	2,640,713,000	-	-	26,679,813,276
Mua trong năm	-	118,910,000	-	-	-	118,910,000
Tại ngày 31/12/2016	**9,700,202,321**	**14,457,807,955**	**2,640,713,000**	**-**	**-**	**26,798,723,276**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2016	732,993,154	11,259,230,699	1,355,613,038	-	-	13,347,836,891
Khấu hao trong năm	226,136,676	647,341,111	264,071,292	-	-	1,137,549,079
Tại ngày 31/12/2016	**959,129,830**	**11,906,571,810**	**1,619,684,330**	**-**	**-**	**14,485,385,970**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	8,967,209,167	3,079,667,256	1,285,099,962	-	-	13,331,976,385
Tại ngày 31/12/2016	**8,741,072,491**	**2,551,236,145**	**1,021,028,670**	**-**	**-**	**12,313,337,306**

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.412.651.009 đồng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm giao dịch, kế toán	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	125,000,000,000	26,377,094,185	151,377,094,185
Mua trong năm	-	138,211,000	138,211,000
Phân loại lại	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	**125,000,000,000**	**26,515,305,185**	**151,515,305,185**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	-	21,270,233,082	21,270,233,082
Khấu hao trong năm	-	3,255,434,465	3,255,434,465
Tại ngày 31/12/2016	**-**	**24,525,667,547**	**24,525,667,547**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	125,000,000,000	5,106,861,103	130,106,861,103
Tại ngày 31/12/2016	**125,000,000,000**	**1,989,637,638**	**126,989,637,638**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tại ngày 01/01	-	-
Tăng trong năm	4,826,313,613	-
Tại ngày 31/12	**4,826,313,613**	**-**

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**4,826,313,613**	-
Dự án phần mềm quản lý giao dịch và kinh doanh chứng khoán	4,826,313,613	-
	4,826,313,613	**-**

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	10,460,379,535	6,881,922,825
Tiền lãi phân bổ trong năm	585,240,618	2,961,411,045
Số dư cuối năm	**11,165,620,153**	**9,963,333,870**

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2016	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**111,938,256,442**	**8,493,241,521,393**	**8,438,573,697,262**	**166,606,080,573**
Ngân hàng TMCP An Bình	111,938,256,442	8,365,298,801,683	8,383,499,697,262	93,737,360,863
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	19,300,000,000	19,300,000,000	-
Đối tượng khác (Xem thuyết minh)	-	108,642,719,710	35,774,000,000	72,868,719,710
	111,938,256,442	**8,493,241,521,393**	**8,438,573,697,262**	**166,606,080,573**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Vay ngân hàng TMCP An Bình bao gồm nhiều hợp đồng vay: Mục đích hỗ trợ tín dụng các nhà đầu tư. Thời hạn vay từ 01 đến 02 ngày. Hình thức đảm bảo quy định theo hợp đồng.

Vay đối tượng khác là vay các cá nhân mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh thời hạn là 6 tháng. Hình thức đảm bảo tín chấp.

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	354,230,278	-
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	27,493,958,500
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	184,008,136	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	1,213,773,646	200,628,518
	1,752,012,060	**27,694,587,018**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	8,886,948	83,758,754
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,649,861,720	981,905,564
Thuế Thu nhập cá nhân	1,798,114,386	1,927,966,036
	4,456,863,054	**2,993,630,354**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả khách hàng bán cổ phiếu thoái vốn	82,350,146,182	-
Phải trả Ngân hàng TMCP An Bình	-	4,742,383,589
Các khoản phải trả, phải nộp khác	93,605,443	92,980,537
	82,443,751,625	**4,835,364,126**

18. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	43.50%	172,705,620,000	43.50%	172,705,620,000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thái Bình	9.93%	39,438,530,000	9.93%	39,438,530,000
Ngân hàng TMCP An Bình	5.20%	20,650,000,000	5.20%	20,650,000,000
Ông Chu Văn Mân	9.50%	37,715,000,000	9.50%	37,715,000,000
Ông Đào Mạnh Kháng	6.34%	25,150,000,000	6.34%	25,150,000,000
Ông Nguyễn Văn Trung	9.50%	37,715,000,000	9.50%	37,715,000,000
Vốn góp của cổ đông khác	16.03%	63,625,850,000	16.03%	63,625,850,000
	100%	**397,000,000,000**	**100%**	**397,000,000,000**

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	23,689,205,696	6,903,365,960
	23,689,205,696	**6,903,365,960**

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	6,903,365,960	(6,913,305,026)
Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	23,034,176,332	13,816,670,986
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/12	6,903,365,960	6,903,365,960
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	690,336,596	-
-Quỹ dự trữ điều lệ	*345,168,298*	-
-Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	*345,168,298*	-
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại 31/12/2016	5,558,000,000	-
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	99,745,095	-
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	**5,458,254,905**	**-**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 678/QĐ-HĐQT2016 ngày 22/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6,903,365,960
Trích Quỹ dự trữ điều lệ	5.00%	345,168,298
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5.00%	345,168,298
Chi trả cổ tức (bằng 1,4% vốn điều lệ)		5,558,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối		655,029,364

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397,000,000,000	397,000,000,000
-Vốn góp đầu năm	*397,000,000,000*	*397,000,000,000*
- Vốn góp cuối năm	*397,000,000,000*	*397,000,000,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5,558,000,000	-
-Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*5,558,000,000*	-

f) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39,700,000	39,700,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39,700,000	39,700,000

-Cổ phiếu phổ thông	*39,700,000*	*39,700,000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,700,000	39,700,000
-Cổ phiếu phổ thông	*39,700,000*	*39,700,000*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

19. CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Loại <= 1 năm	33,274,480,000	14,703,530,000
	33,274,480,000	**14,703,530,000**

20. CHỨNG KHOÁN CHƯA NIÊM YẾT CHƯA LƯU KÝ CỦA CÔNG TY

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Loại <= 1 năm	83,525,750,000	85,947,000,000
	83,525,750,000	**85,947,000,000**

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	33,274,480,000	14,703,530,000
	33,274,480,000	**14,703,530,000**

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	83,525,750,000	85,947,000,000
	83,525,750,000	**85,947,000,000**

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3,266,481,020,000	2,052,417,420,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	36,992,030,000	98,195,910,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	468,601,380,000	122,232,000,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	33,476,520,000	32,592,080,000
	3,805,550,950,000	**2,305,437,410,000**

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	15,374,670,000	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	356,700,000	-
	15,731,370,000	**-**

25. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

		31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		**161,826,641,788**	**156,644,340,723**
1.	Nhà đầu tư trong nước	161,813,175,502	156,556,556,290
2.	Nhà đầu tư nước ngoài	13,466,286	87,784,433
Tiền gửi của tổ chức phát hành		**60,064,231**	**70,876,650**
2.	Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	60,064,231	70,876,650
		161,886,706,019	**156,715,217,373**

26. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

		31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
1.	Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	161,826,641,788	156,644,340,723
1.1.	Nhà đầu tư trong nước	161,813,175,502	156,556,556,290
1.2.	Nhà đầu tư nước ngoài	13,466,286	87,784,433
		161,826,641,788	**156,644,340,723**

27. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

		31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
1.	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	60,064,231	70,876,650
		60,064,231	**70,876,650**

28. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

		31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
1.1	Phải trả gốc margin	296,875,004,546	249,915,953,905
	Nhà đầu tư trong nước	*296,875,004,546*	*249,915,953,905*
2.	Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	19,851,840,814	29,289,404,697
2.1	Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	19,851,840,814	29,289,404,697
	Nhà đầu tư trong nước	*19,851,840,814*	*29,289,404,697*
		316,726,845,360	**279,205,358,602**

29. THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	4,368,420	71,362,510,500	72,457,199,693	3,833,029,755	4,927,718,948	1,767,822,429	5,369,105,126
Cổ phiếu chưa niêm yết	4,195,000	58,016,183,384	44,082,384,384	13,971,513,600	37,714,600	-	2,268,000,000
Trái phiếu niêm yết	3,000	300,000,000,000	300,000,000,000	-	-	-	-
		429,378,693,884	**416,539,584,077**	**17,804,543,355**	**4,965,433,548**	**1,767,822,429**	**7,637,105,126**

b) Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	2,199,920,443	841,460,327
Từ các khoản cho vay	40,201,662,471	37,390,051,135
	42,401,582,914	**38,231,511,462**

c) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Doanh thu khác	4,081,108,114	3,443,463,861
Thu nhập thuần hoạt động khác	**4,081,108,114**	**3,443,463,861**

30. CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	**27,077,000**	**28,751,601**
- Chi phí dịch vụ khác	27,077,000	28,751,601
	27,077,000	**28,751,601**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	17,173,097,579	15,230,567,437
Chi phí vật tư văn phòng	710,087,505	638,655,289
Chi phí công cụ, dụng cụ	391,241,396	500,120,830
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	4,392,983,544	4,678,498,249
Chi phí thuế, phí và lệ phí	23,516,299	21,437,784
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	11,899,469,491	11,087,877,568
	34,590,395,814	**32,157,157,157**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

		Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28,863,264,245	16,002,471,933
Các khoản điều chỉnh tăng		2,482,095,761	1,104,910,401
-	*Chi phí không hợp lệ*	*2,482,095,761*	*1,104,910,401*
Các khoản điều chỉnh giảm		(2,199,920,443)	(841,460,327)
-	*Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(2,199,920,443)*	*(841,460,327)*
Tổng thu nhập tính thuế		29,145,439,563	16,265,922,007
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành		5,829,087,913	3,253,184,402
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm		-	(1,067,383,455)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		**5,829,087,913**	**2,185,800,947**

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	23,034,176,332	13,816,670,986
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23,034,176,332	13,816,670,986
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	39.700.000	39.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**580**	**348**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.\

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu hoạt động	28,035,336,741	20,004,463,798	46,471,928,380	94,511,728,919	-	94,511,728,919
Chi phí hoạt động	14,652,262,938	5,053,498,642	-	19,705,761,580	-	19,705,761,580
Chi phí không phân bổ	-	-	-	47,618,789,807	-	47,618,789,807
Kết quả hoạt động	**13,383,073,803**	**14,950,965,156**	**46,471,928,380**	**27,187,177,532**	**-**	**27,187,177,532**
Tài sản bộ phận trực tiếp	15,425,507,571	121,949,891,453	300,634,823,222	438,010,222,246	-	438,010,222,246
Tài sản không phân bổ	-	-	-	248,491,648,212	-	248,491,648,212
Tổng tài sản	**15,425,507,571**	**121,949,891,453**	**300,634,823,222**	**686,501,870,458**	**-**	**686,501,870,458**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1,752,012,060	-	166,606,080,573	168,358,092,633	-	168,358,092,633
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	90,790,877,649	-	90,790,877,649
Tổng nợ phải trả	**1,752,012,060**	**-**	**166,606,080,573**	**259,148,970,282**	**-**	**259,148,970,282**

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Cổ tức được chia			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	1,078,577,760	-
Đi vay			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	8,365,298,801,683	5,323,881,645,877
Trả gốc vay			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	8,383,499,697,262	5,349,608,557,827
Chi trả lãi vay			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	4,964,570,031	4,870,114,460

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Đầu tư cổ phiếu, góp vốn			
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	(*)	27,467,958,457	1,303,238,994
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	(*)	38,600,000,000	-
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	25,114,006,552	25,114,006,552
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình	(*)	4,400,000,000	-
Phải trả			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	93,737,360,863	111,938,256,442
Phải trả			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	-	4,742,383,589

(*) Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty hoặc người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị là Chủ tịch Hội đồng quản trị của các đơn vị này.

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2,141,340,000	2,441,481,066

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Năm 2016 là năm tài chính đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư số 210/2014-TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán công ty chứng khoán, do đó số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 và Báo cáo thu nhập toàn diện, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh là số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Các báo cáo này đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính hướng để so sánh với số liệu năm nay.

Quách Thị Xuân Thu	**Phạm Thị Vân**	**Nguyễn Thanh Hải**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Đã ký)	*(Đã ký)*	*(Đã ký)*
		Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2017